

- 5mm, bằng các nguyên liệu dệt tái tạo (**nhóm 46.01**).
- (c) Vải dệt thoi bằng sợi staple tái tạo (**nhóm 55.16**).
- (d) Vải mảnh dùng làm lốp (**nhóm 59.02**).
- (e) Vải dệt thoi phục vụ cho kỹ thuật thuộc **nhóm 59.11**.

Chương 55

Xơ sợi staple nhân tạo

Chú giải.

1. - Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tô filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài trong đương chiều dài của tô (tow), thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

- (a) Chiều dài của tô (tow) trên 2 m;
- (b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;
- (c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 decitex;
- (d) Nếu là tô (tow) filament tổng hợp: tô (tow) phải được kéo dãn nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;
- (e) Tổng độ mảnh của tô (tow) trên 20.000 decitex.

Tô (tow) có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

TỔNG QUÁT

Khi đọc Chú giải Chi tiết của Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải tổng quát của Phần XI.

Chương này bao gồm các xơ nhân tạo được mô tả trong Chú giải tổng quát của Chương 54 khi ở dạng xơ sợi staple (tức là các xơ sợi không liên tục) hoặc dưới dạng tô filament nhất định; chương này cũng gồm các sản phẩm sản xuất ra tại nhiều công đoạn gia công các loại xơ hoặc tô này, cho tới và bao gồm cả sợi và vải dệt thoi. Chương này bao gồm thêm các sản phẩm dệt pha được phân loại như là các sản phẩm từ xơ, sợi staple nhân tạo bằng cách áp dụng Chú giải 2 của Phần XI.

Xơ sợi staple nhân tạo thường được sản xuất bằng cách ép đùn qua các bộ phun tơ có rất nhiều lỗ (có thể tới vài nghìn); sau đó các filament từ nhiều bộ phun tơ được gom lại với nhau ở dạng tô. Tô này có thể được kéo dãn và được cắt thành các đoạn ngắn hoặc ngay lập tức hoặc trải qua nhiều quá trình gia công (giặt, tẩy trắng, nhuộm .v.v) trong khi vẫn ở dạng tô. Chiều dài mà xơ được cắt ngắn ra thường từ 25mm tới 180mm và thay đổi theo xơ nhân tạo có liên quan, theo loại sợi sẽ được sản xuất và theo bản chất của bất kì xơ dệt khác mà chúng sẽ được pha trộn với.

Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ sợi filament nhân tạo hoặc xơ, sợi staple nhân tạo cũng được phân loại vào Chương này.

artificial textile materials (**heading 46.01**).

- (c) Woven fabrics of artificial staple fibres (**heading 55.16**).
- (d) Tyre cord fabric of **heading 59.02**.
- (e) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

Chapter 55

Man-made staple fibres

Note.

1. - Headings 55.01 and 55.02 apply only to man-made filament tow, consisting of parallel filaments of a uniform length equal to the length of the tow, meeting the following specifications:

- (a) Length of tow exceeding 2 m;
- (b) Twist less than 5 turns per metre;
- (c) Measuring per filament less than 67 decitex;
- (d) Synthetic filament tow only: the tow must be drawn, that is to say, be incapable of being stretched by more than 100 % of its length;
- (e) Total measurement of tow more than 20,000 decitex.

Tow of a length not exceeding 2 m is to be classified in heading 55.03 or 55.04.

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Notes to this Chapter.

The Chapter covers the man-made fibres described in the General Explanatory Note to Chapter 54 when in the form of staple fibres (i.e., discontinuous fibres) or of certain filament tow; it also covers the products arising at the various stages of working these fibres or tow, up to and including yarn and woven fabrics. It further includes mixed textile products classified as products of man-made staple fibres by application of Note 2 to Section XI.

Man-made staple fibres are usually manufactured by extrusion through spinnerets (jets) having a large number of holes (sometimes several thousand); the filaments from a large number of spinnerets (jets) are then collected together in the form of a tow. This tow may be stretched and then cut into short lengths, either immediately or after having undergone various processes (washing, bleaching, dyeing, etc.) while in the tow form. The length into which the fibres are cut is usually between 25 mm and 180 mm and varies according to the particular man-made fibre concerned, the type of yarn to be manufactured and the nature of any other textile fibres with which they are to be mixed.

Waste (including noils, yarn waste and garnetted stock) of man-made filaments or staple fibres is also included in this Chapter.

Chương này **không bao gồm**:

- (a) Các loại xơ dệt dài không quá 5mm (xơ vụn) của **nhóm 56.01**.
- (b) Amiăng của **nhóm 25.24** và các mặt hàng làm từ amiăng và các sản phẩm khác của **nhóm 68.12** hoặc **68.13**.
- (c) Carbon và các mặt hàng từ carbon của **nhóm 68.15**.
- (d) Sợi thủy tinh và các mặt hàng từ sợi thủy tinh của **nhóm 70.19**.

55.01 - Tô (tow) filament tổng hợp

- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:

5501.11 - - Từ các aramit

5501.19 - - Loại khác

5501.20 - Từ các polyeste

5501.30 - Từ acrylic hoặc modacrylic

5501.40 - Từ polypropylen

5501.90 - Loại khác

Nhóm này gồm tô filament tổng hợp được sản xuất như mô tả trong Chú giải tổng quát của Chương này, chỉ khi nó đáp ứng các chi tiêu kỹ thuật sau (xem Chú giải 1 đầu Chương):

- (A) Chiều dài của tô trên 2m.
- (B) Tô phải không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên 1 mét.
- (C) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 decitex.
- (D) Tô phải được kéo duỗi, tức là không thể kéo giãn quá 100 % chiều dài của nó.
- (E) Tổng độ mảnh của tô phải trên 20.000 decitex.

Yêu cầu đưa ra trong đoạn (D) để đảm bảo rằng tô ở trạng thái sẵn sàng để chuyển thành xơ staple. Sau khi ép đùn, các sợi filament tổng hợp chưa được định hướng đủ và phải được kéo duỗi để làm định hướng các phân tử của chúng và tạo cho chúng các đặc tính cần thiết. Tô đã kéo duỗi giữ được độ đàn hồi nhất định nhưng thông thường đứt khi đang được kéo giãn nhỏ hơn đáng kể so với 100% chiều dài của nó. Mặt khác tô chưa kéo duỗi có thể được kéo giãn tới 3 đến 4 lần chiều dài của nó trước khi đứt.

Tô thuộc nhóm này thông thường được sử dụng để sản xuất sợi từ xơ staple tổng hợp hoặc bằng cách:

- (1) Cắt thành xơ staple và sau đó được chuyển thành cú sợi, sợi thô và sợi bằng các quá trình gia công tương tự như các quá trình dùng cho bông hoặc lông cừu; hoặc
- (2) Được chuyển thành cú (top) bằng quá trình “biến tô thành cú” (tow-to-top) (xem Chú giải của nhóm 55.06) và sau đó thành sợi.

This Chapter **does not include**:

- (a) Textile fibres, not exceeding 5 mm in length (flock), of **heading 56.01**.
- (b) Asbestos of heading **25.24** and articles of asbestos and other products of heading **68.12** or **68.13**.
- (c) Carbon fibres and articles of carbon fibres, of **heading 68.15**.
- (d) Glass fibres and articles of glass fibres, of **heading 70.19**.

55.01 - Synthetic filament tow.

- Of nylon or other polyamides:

5501.11 - - Of aramids

5501.19 - - Other

5501.20 - Of polyesters

5501.30 - Acrylic or modacrylic

5501.40 - Of polypropylene

5501.90 - Other

This heading covers synthetic filament tow produced as described in the General Explanatory Note to this Chapter, **only** if it meets the following specifications (see also Chapter Note 1):

- (A) The tow must exceed 2 m in length.
- (B) The tow must be untwisted or be twisted less than 5 turns per metre.
- (C) Each filament must measure less than 67 decitex.
- (D) The tow must have been drawn, i.e., it must be incapable of being stretched by more than 100 % of its length.
- (E) The total measurement of the tow must exceed 20,000 decitex.

The requirement under paragraph (D) is designed to ensure that the tow is in a state ready for conversion into staple fibres. After extrusion synthetic filaments are insufficiently oriented and must be drawn in order to effect orientation of their molecules and give them then required properties. Drawn tow still retains a certain elasticity but normally breaks on being stretched by considerably less than 100 % of its length. On the other hand, undrawn tow can be stretched to between three and four times its length before it breaks.

Tow of this heading is generally used for the manufacture of yarn of synthetic staple fibres either by being:

- (1) Cut into staple fibres and then converted into slivers, rovings and yarn by processes generally similar to those used for cotton or wool; or
- (2) Converted into tops by the “tow-to-top” process (see Explanatory Note to heading 55.06) and subsequently into yarns.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các cụm sợi filament tổng hợp thoả mãn các điều kiện của mục (A), (B) và (C) ở trên có độ mảnh không quá 20.000 decitex hoặc bất kể tổng độ mảnh là bao nhiêu đối với trường hợp các filament chưa được kéo dãn (**nhóm 54.02**).

(b) Các cụm sợi filament tổng hợp (mỗi filament có độ mảnh từ 67 decitex trở lên), không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét, đã hoặc chưa được kéo dãn, và bất kể tổng độ mảnh là bao nhiêu (**nhóm 54.04** nếu không có mặt cắt ngang nào của từng sợi filament quá 1mm hoặc nếu không thì được xếp vào **Chương 39**).

(c) Tô filament tổng hợp thoả mãn các điều kiện (B) và (C) ở trên, nhưng có chiều dài không quá 2m, đã hoặc chưa được kéo dãn và bất kể tổng độ mảnh là bao nhiêu (**nhóm 55.03**).

55.02 - Tô (tow) filament tái tạo.

5502.10 - Từ axetat xenlulo

5502.90 - Loại khác

Ngoại trừ của Chú giải 1 (d) của Chương này, Chú giải nhóm 55.01 được áp dụng, một cách tương tự, với các mặt hàng của nhóm này.

55.03 - Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.

- Từ nilông hoặc từ các polyamid khác:

5503.11 - - Từ các aramid

5503.19 - - Loại khác

5503.20 - Từ các polyeste

5503.30 - Từ acrylic hoặc modacrylic

5503.40 - Từ polypropylen

5503.90 - Loại khác

Các loại xơ của nhóm này được sản xuất như mô tả trong Chú giải tổng quát của Chương này.

Xơ staple tổng hợp thường được ép-đóng gói thành kiện. Nói chung các xơ có chiều dài đồng đều, điều này phân biệt chúng với phế liệu của **nhóm 55.05**.

Nhóm cũng bao gồm tô filament tổng hợp có chiều dài không quá 2 m miễn là mỗi filament có độ mảnh dưới 67 decitex. Tô filament tổng hợp có chiều dài trên 2 m bị loại trừ (**nhóm 54.02** hoặc **55.01**).

Xơ staple tổng hợp đã được chải thô, chải kỹ hoặc được gia công cách khác để kéo sợi cũng bị loại trừ (**nhóm 55.06**).

55.04 - Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.

5504.10 - Từ viscose rayon

5504.90 - Loại khác

The heading **does not cover**:

(a) Assemblies of synthetic filaments satisfying conditions (A), (B) and (C) above of a total measurement not exceeding 20,000 decitex or whatever the total measurement in the case of undrawn filaments (**heading 54.02**).

(b) Assemblies of synthetic filaments (each filament measuring 67 decitex or more) untwisted or twisted less than 5 turns per metre, whether or not drawn and whatever the total measurement (**heading 54.04** if no cross-sectional dimension of the individual filaments exceeds 1 mm or **Chapter 39** otherwise).

(c) Synthetic filament tow satisfying conditions (B) and (C) above, but of a length not exceeding 2 m, whether or not drawn and whatever the total measurement (**heading 55.03**).

55.02 - Artificial filament tow.

5502.10 - Of cellulose acetate

5502.90 - Other

With the exception of Note 1 (d) to the Chapter, the Explanatory Note to heading 55.01 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

55.03 - Synthetic staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning.

- Of nylon or other polyamides:

5503.11 - - Of aramids

5503.19 - - Other

5503.20 - Of polyesters

5503.30 - Acrylic or modacrylic

5503.40 - Of polypropylene

5503.90 - Other

The fibres of this heading are manufactured as described in the General Explanatory Note to this Chapter.

Synthetic staple fibres are usually press-packed in bales. The fibres are generally of uniform length, which distinguishes them from the waste material of heading **55.05**.

The heading also covers synthetic filament tow of a length not exceeding 2 m provided that each filament measures less than 67 decitex. Synthetic filament tow of a length exceeding 2 m is excluded (**heading 54.02** or **55.01**).

Synthetic staple fibres which have been carded, combed or otherwise processed for spinning are also excluded (**heading 55.06**).

55.04 - Artificial staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning.

5504.10 - Of viscose rayon

5504.90 - Other

Chú giải chi tiết của nhóm 55.03 được áp dụng, một cách tương tự, với các mặt hàng của nhóm này.

55.05 - Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.

5505.10 - Từ các xơ tổng hợp

5505.20 - Từ các xơ tái tạo

Nhóm này cũng bao gồm các phế liệu xơ nhân tạo (sợi filament và xơ staple, xem Chú giải tổng quát của Chương 54) và gồm:

(1) **Phế liệu xơ (phế liệu mềm)** như xơ tương đối dài thu được dưới dạng phế liệu trong quá trình hình thành và gia công sợi filament; xơ ngắn thu được dưới dạng phế liệu từ quá trình chải thô, chải kỹ và các quá trình gia công khác chuẩn bị cho kéo sợi từ xơ staple (ví dụ phế liệu xơ, các miếng đứt đoạn nhỏ từ các lớp bông, cúi hoặc sợi thô...).

(2) **Phế liệu sợi (phế liệu cứng)** tức là sợi đứt, sợi thất nút hoặc sợi rối được gom lại dưới dạng phế liệu trong quá trình kéo sợi, xe sợi, guồng sợi, dệt thoi, dệt kim v.v.

(3) Nguyên liệu **tái chế**, tức là xơ có được bằng cách xé các miếng vải vụn hoặc sợi thành các xơ thành phần.

Phế liệu như vậy được xếp vào nhóm này cho dù đã hoặc chưa được tẩy trắng hoặc nhuộm, miễn là nó chưa được chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Mền xơ, bông (nhóm **30.05** hoặc **56.01**).

(b) Xơ phế liệu đã được chải thô, chải kỹ, hoặc gia công cách khác để kéo sợi (nhóm **55.06** hoặc **55.07**).

(c) Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt (nhóm 56.01).

(d) Vải vụn mới hoặc cũ (**Chương 63**).

55.06 - Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.

5506.10 - Từ nilon hoặc các polyamid khác

5506.20 - Từ các polyester

5506.30 - Từ acrylic hoặc modacrylic

5506.40 - Từ polypropylen

5506.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại xơ staple tổng hợp (kể cả các phế liệu của xơ staple tổng hợp hoặc phế liệu sợi filament) đã qua các xử lý như chải thô, chải kỹ hoặc các xử lý khác để kéo sợi.

Trong quá trình chải thô, xơ staple và xơ phế liệu được đi qua máy làm cho các xơ ít nhiều được song song và cho ra dưới dạng màng xơ rộng hoặc lớp bông, các sản phẩm này sau đó thông thường được gom lại thành cúi (một dải xơ được kết hợp lại lỏng lẻo mà không có xoắn).

The Explanatory Note to heading 55.03 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

55.05 - Waste (including noils, yarn waste and garnetted stock) of man-made fibres.

5505.10 - Of synthetic fibres

5505.20 - Of artificial fibres

This heading covers waste of man-made fibres (filaments and staple fibres - see the General Explanatory Note to Chapter 54) and includes:

(1) **Fibre wastes (soft waste)**, such as relatively long fibres obtained as waste during the formation and processing of filaments; short fibres obtained as waste from the carding, combing and other processes preparatory to the spinning of staple fibres (e.g., noils, small broken pieces of laps, slivers or rovings).

(2) **Yarn wastes (hard waste)**, i.e., broken, knotted or tangled yarns collected as waste during the spinning, doubling, reeling, weaving, knitting, etc., operations.

(3) **Garnetted stock**, i.e., fibres obtained by tearing rags or yarns into their component fibres.

Such wastes are classified in this heading whether or not they have been bleached or dyed, **provided** that they have not been carded, combed or otherwise processed for spinning.

The heading **does not include**:

(a) Wadding (heading **30.05** or **56.01**).

(b) Waste fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning (heading **55.06** or **55.07**).

(c) Textile flock and dust and mill neps (heading **56.01**).

(d) New or used rags (**Chapter 63**).

55.06 - Synthetic staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning.

5506.10 - Of nylon or other polyamides

5506.20 - Of polyesters

5506.30 - Acrylic or modacrylic

5506.40 - Of polypropylene

5506.90 - Other

This heading covers synthetic staple fibres (including waste of synthetic staple fibres or filaments) after they have been carded, combed or otherwise processed for spinning.

In carding, staple and waste fibres are passed through machines which render the fibres more or less parallel, and deliver them in the form of a wide web or lap which is then generally condensed into a sliver (a strand of fibres loosely combined without twist).

Trong quá trình chải kỹ, củi chải thô được đi qua máy lần nữa làm cho các xơ gần như hoàn toàn song song và, trong trường hợp phế liệu, thì loại bỏ các xơ ngắn (xơ vụn (noil)). Củi chải kỹ luôn luôn được quấn thành cuộn hoặc cuộn hình cầu, được biết đến là “top”.

Top cũng được làm trực tiếp từ filament bằng quá trình được biết đến dưới tên gọi “biến tô thành top” (top to tow).

Tô được đi qua một thiết bị kéo đứt hoặc cắt các filament mà không làm rối loạn tính liên tục hoặc sự sắp xếp song song của chúng. Thao tác này có thể thực hiện, ví dụ bằng cách đưa tô đi qua các trục quay với tốc độ khác nhau, do vậy gây ra một lực kéo làm đứt các filament; hoặc các trục răng có thể kéo đứt các filament bằng cách ép trực tiếp; hoặc tô có thể được cắt theo đường chéo bằng cơ cấu dao. Trong khi đi qua máy, tô sẽ được kéo dài thành củi (sliver). Các quá trình này tránh cắt tô thành các xơ staple và loại bỏ quá trình chải thô hoặc thông thường là cả chải thô và chải kỹ.

Củi (sliver) dù được sản xuất bằng quá trình chải thô, chải kỹ hoặc bằng quá trình “biến tô thành top” được kéo dài thành sợi thô (roving) - là dòng các xơ song song mảnh hơn có độ xoắn nhẹ - có thể được kéo thành sợi trong một công đoạn.

Nhóm này **không bao gồm** mền xơ, bông (nhóm **30.05** hoặc **56.01**).

55.07 - Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi

Chú giải chi tiết của nhóm 55.06 được áp dụng, một cách tương tự, với các mặt hàng của nhóm này.

55.08 - Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.

5508.10 - Từ xơ staple tổng hợp

5508.20 - Từ xơ staple tái tạo

Nhóm này bao gồm các chỉ khâu ở các dạng và theo các điều kiện mô tả trong Phần (I) (B) (4) của Chú giải tổng quát của Phần XI.

Tuy nhiên, nếu chỉ khâu như vậy thuộc phạm vi định nghĩa về dây xe v.v (xem Phần (I) (B) (2) của Chú giải tổng quát của Phần XI) thì bị loại trừ khỏi nhóm này (nhóm **56.07**).

Chỉ khâu được phân loại trong nhóm này cho dù đã hoặc chưa được đóng gói để bán lẻ hoặc đã qua các quá trình nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát của Phần XI.

55.09 - Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.

- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5509.11 - - Sợi đơn

5509.12 - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

In combing, the carded sliver is passed through further machines which render the fibres almost perfectly parallel and, in the case of waste, remove the shorter fibres (noils). The combed sliver is usually wound in coils or balls, known as “tops”.

Tops are also made directly from filament tow by what are known as “tow-to-top” processes.

The tow is passed through a device which breaks or cuts the filaments without disturbing their continuity or their parallel arrangement. The operation may be carried out, for example, by passing the tow through rollers operating at different speeds thus causing a tension which breaks the filaments; or toothed rollers may break the filaments by direct pressure; or the tow may be cut diagonally with knife mechanisms. During passage through the machine the tow is drawn out into slivers. These processes avoid the necessity for cutting up the tow into staple fibres and eliminate carding or, usually, both carding and combing.

Slivers, whether produced by carding, combing or by the “tow-to-top” processes, are drawn out into rovings - thinner strands of parallel fibres with a slight twist - which can be spun in one operation into yarn.

The heading **does not cover** wadding (heading **30.05** or **56.01**).

55.07 - Artificial staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning.

The Explanatory Note to heading 55.06 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

55.08 - Sewing thread of man-made staple fibres, whether or not put up for retail sale.

5508.10 - Of synthetic staple fibres

5508.20 - Of artificial staple fibres

This heading covers sewing thread in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (4) of the General Explanatory Note to Section XI.

However, if such thread is within the definition of twine, etc. (see Part (I) (B) (2) of the General Explanatory Note to Section XI) it is **excluded** (heading **56.07**).

Sewing thread remains in this heading whether or not put up for retail sale or processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

55.09 - Yarn (other than sewing thread) of synthetic staple fibres, not put up for retail sale.

- Containing 85 % or more by weight of staple fibres of nylon or other polyamides:

5509.11 - - Single yarn

5509.12 - - Multiple (folded) or cabled yarn

- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5509.21 -- Sợi đơn

5509.22 -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5509.31 -- Sợi đơn

5509.32 -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5509.41 -- Sợi đơn

5509.42 -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:

5509.51 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo

5509.52 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5509.53 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông

5509.59 -- Loại khác

- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:

5509.61 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5509.62 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông

5509.69 -- Loại khác

- Sợi khác:

5509.91 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5509.92 -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông

5509.99 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm sợi (trừ chỉ khâu), cho dù là sợi đơn hay sợi xe (folded) thu được từ việc kéo sợi thô làm từ xơ staple tổng hợp thuộc nhóm 55.06.

Tuy nhiên, sợi từ xơ staple tổng hợp không được xếp trong nhóm này nếu chúng được đóng gói để bán lẻ (**nhóm 55.11**) hoặc nếu thuộc phạm vi định nghĩa về dây xe, chèo bện,...(**nhóm 56.07**) (xem Phần (I) (B) (2) và (3) của Chú giải tổng quát của Phần XI).

Nhóm này bao gồm sợi đã được xử lý như nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

55.10 - Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.

- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở

- Containing 85 % or more by weight of polyester staple fibres:

5509.21 -- Single yarn

5509.22 -- Multiple (folded) or cabled yarn

- Containing 85 % or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres:

5509.31 -- Single yarn

5509.32 -- Multiple (folded) or cabled yarn

- Other yarn, containing 85 % or more by weight of synthetic staple fibres:

5509.41 -- Single yarn

5509.42 -- Multiple (folded) or cabled yarn

- Other yarn, of polyester staple fibres:

5509.51 -- Mixed mainly or solely with artificial staple fibres

5509.52 -- Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair

5509.53 -- Mixed mainly or solely with cotton

5509.59 -- Other

- Other yarn, of acrylic or modacrylic staple fibres:

5509.61 -- Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair

5509.62 -- Mixed mainly or solely with cotton

5509.69 -- Other

- Other yarn:

5509.91 -- Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair

5509.92 -- Mixed mainly or solely with cotton

5509.99 -- Other

This heading covers yarns (**other than** sewing thread), whether single or multiple (folded), obtained by spinning rovings of synthetic staple fibres of heading 55.06.

Yarn of synthetic staple fibres is, however, **excluded** if put up for retail sale (**heading 55.11**) or if within the definition of twine, cordage, etc. (**heading 56.07**) (see Parts (I) (B) (2) and (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

The heading includes yarn which has been processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

55.10 - Yarn (other than sewing thread) of artificial staple fibres, not put up for retail sale.

- Containing 85 % or more by weight of artificial staple

lên tính theo khối lượng:

5510.11 - - Sợi đơn

5510.12 - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp

5510.20 - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5510.30 - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông

5510.90 - Sợi khác

Chú giải chi tiết của nhóm 55.09 được áp dụng, một cách tương tự, với các mặt hàng của nhóm này.

55.11 - Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.

5511.10 - Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng

5511.20 - Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng

5511.30 - Từ xơ staple tái tạo

Nhóm này bao gồm các loại sợi (trừ chỉ khâu) làm từ xơ staple nhân tạo, đã được đóng gói để bán lẻ, tức là, ở các dạng và đáp ứng điều kiện nêu tại Phần (I) (B) (3) của Chú giải tổng quát Phần XI.

55.12 - Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng.

- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5512.11 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5512.19 - - Loại khác

- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5512.21 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5512.29 - - Loại khác

- Loại khác:

5512.91 - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5512.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt (được định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát của Phần XI) có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên. Loại vải này rất đa dạng, được dùng trong may mặc quần áo, rèm hoặc vải dệt trang trí và vải trải bàn, chăn, khăn tắm,... v.v.

Băng, đã tẩm thuốc hoặc đã đóng gói để bán lẻ thì bị loại trừ (nhóm 30.05).

55.13 - Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m².

- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:

fibres:

5510.11 - - Single yarn

5510.12 - - Multiple (folded) or cabled yarn

5510.20 - Other yarn, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair

5510.30 - Other yarn, mixed mainly or solely with cotton

5510.90 - Other yarn

The Explanatory Note to heading 55.09 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

55.11 - Yarn (other than sewing thread) of man-made staple fibres, put up for retail sale.

5511.10 - Of synthetic staple fibres, containing 85 % or more by weight of such fibres

5511.20 - Of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres

5511.30 - Of artificial staple fibres

This heading covers yarns (other than sewing thread) of man-made staple fibres when put up for retail sale, i.e., in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI.

55.12 - Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing 85 % or more by weight of synthetic staple fibres.

- Containing 85 % or more by weight of polyester staple fibres:

5512.11 - - Unbleached or bleached

5512.19 - - Other

- Containing 85 % or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres:

5512.21 - - Unbleached or bleached

5512.29 - - Other

- Other:

5512.91 - - Unbleached or bleached

5512.99 - - Other

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI), containing 85 % or more by weight of synthetic staple fibres. Such fabrics include a very large variety of dress materials, curtain or other furnishing fabrics, and materials for table cloths, blankets, towels, etc.

Bandages, medicated or put up for retail sale, are excluded (heading 30.05).

55.13 - Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight not exceeding 170 g/m².

- Unbleached or bleached:

- 5513.11 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
- 5513.12 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
- 5513.13 -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
- 5513.19 -- Vải dệt thoi khác
 - Đã nhuộm:
- 5513.21 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
- 5513.23 -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
- 5513.29 -- Vải dệt thoi khác
 - Từ các sợi có các màu khác nhau:
- 5513.31 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
- 5513.39 -- Vải dệt thoi khác
 - Đã in:
- 5513.41 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
- 5513.49 -- Vải dệt thoi khác

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt thoi được định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Nhóm này bao gồm các loại vải trên nếu chúng được phân loại như vải làm từ xơ staple tổng hợp bằng cách áp dụng Chú giải 2 của Phần XI (xem Phần (I) (A) của Chú giải tổng quát của Phần XI) và nếu chúng đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

- (a) Có tỷ trọng xơ staple tổng hợp dưới 85%;
- (b) Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông;
- (c) Trọng lượng không vượt quá 170g/m².

Băng, đã tẩm thuốc hoặc đã đóng gói để bán lẻ thì **bi loại trừ (nhóm 30.05)**.

55.14 - Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m².

- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:

- 5514.11 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
- 5514.12 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
- 5514.19 -- Vải dệt thoi khác
 - Đã nhuộm:
- 5514.21 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
- 5514.22 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
- 5514.23 -- Vải dệt thoi khác làm từ xơ staple polyeste
- 5514.29 -- Vải dệt thoi khác

- 5513.11 -- Of polyester staple fibres, plain weave
- 5513.12 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres
- 5513.13 -- Other woven fabrics of polyester staple fibres
- 5513.19 -- Other
 - Dyed:
- 5513.21 -- Of polyester staple fibres, plain weave
- 5513.23 -- Other woven fabrics of polyester staple fibres
- 5513.29 -- Other woven fabrics
 - Of yarns of different colours:
- 5513.31 -- Of polyester staple fibres, plain weave
- 5513.39 -- Other woven fabrics
 - Printed:
- 5513.41 -- Of polyester staple fibres, plain weave
- 5513.49 -- Other woven fabrics

This heading covers woven fabrics as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI.

It covers these fabrics provided they are classified as fabrics of synthetic staple fibres by the application of Note 2 to Section XI (see also Part (I) (A) of the General Explanatory Note to Section XI) and provided they meet the following specifications:

- (a) Contain less than 85 % by weight of synthetic staple fibres;
- (b) Are mixed mainly or solely with cotton;
- (c) Weigh not more than 170 g/m².

Bandages, medicated or put up for retail sale, are **excluded (heading 30.05)**.

55.14 - Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight exceeding 170 g/m².

- Unbleached or bleached:

- 5514.11 -- Of polyester staple fibres, plain weave
- 5514.12 -- 3 thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres
- 5514.19 -- Other woven fabrics
 - Dyed:
- 5514.21 -- Of polyester staple fibres, plain weave
- 5514.22 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres
- 5514.23 -- Other woven fabrics of polyester staple fibres
- 5514.29 -- Other woven fabrics

5514.30 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

- Đã in:

5514.41 -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm

5514.42 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste

5514.43 -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste

5514.49 -- Vải dệt thoi khác

Chú giải chi tiết của nhóm 55.13 được áp dụng, một cách tương tự, cho các mặt hàng thuộc nhóm này.

55.15 - Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.

- Từ xơ staple polyeste:

5515.11 -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon

5515.12 -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo

5515.13 -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5515.19 -- Loại khác

- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:

5515.21 -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo

5515.22 -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5515.29 -- Loại khác

- Vải dệt thoi khác:

5515.91 -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo

5515.99 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm vải dệt thoi (được định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) được làm bằng sợi từ xơ staple tổng hợp. Tuy nhiên, cần chú ý rằng nhóm này chỉ bao gồm vải dệt thoi đã được pha như định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XI, trừ những loại được nêu trong các nhóm trước của Chương này hoặc được chi tiết trong phần hai của Phần XI (thường thuộc **Chương 58** và **Chương 59**).

Băng, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ **bị loại trừ (nhóm 30.05)**.

55.16 - Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.

- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:

5516.11 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.12 -- Đã nhuộm

5516.13 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.14 -- Đã in

- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85%

5514.30 - Of yarns of different colours

- Printed:

5514.41 -- Of polyester staple fibres, plain weave

5514.42 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres

5514.43 -- Other woven fabrics of polyester staple fibres

5514.49 -- Other woven fabrics

The Explanatory Note to heading 55.13 applies, mutatis mutandis, to the products of this heading.

55.15 - Other woven fabrics of synthetic staple fibres.

- Of polyester staple fibres:

5515.11 -- Mixed mainly or solely with viscose rayon staple fibres

5515.12 -- Mixed mainly or solely with man-made filaments

5515.13 -- Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair

5515.19 -- Other

- Of acrylic or modacrylic staple fibres:

5515.21 -- Mixed mainly or solely with man-made filaments

5515.22 -- Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair

5515.29 -- Other

- Other woven fabrics:

5515.91 -- Mixed mainly or solely with man-made filaments

5515.99 -- Other

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of yarns of synthetic staple fibres. However it should be noted that it covers only mixed woven fabrics as defined in Note 2 to Section XI, **other than** those of the preceding headings of this Chapter or specified or included in the second part of this Section (**Chapter 58** or **59**, usually).

Bandages, medicated or put up for retail sale, are excluded (heading **30.05**).

55.16 - Woven fabrics of artificial staple fibres.

- Containing 85 % or more by weight of artificial staple fibres:

5516.11 -- Unbleached or bleached

5516.12 -- Dyed

5516.13 -- Of yarns of different colours

5516.14 -- Printed

- Containing less than 85 % by weight of artificial staple

tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:

5516.21 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.22 -- Đã nhuộm

5516.23 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.24 -- Đã in

- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:

5516.31 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.32 -- Đã nhuộm

5516.33 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.34 -- Đã in

- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:

5516.41 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.42 -- Đã nhuộm

5516.43 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.44 -- Đã in

- Loại khác:

5516.91 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.92 -- Đã nhuộm

5516.93 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.94 -- Đã in

Nhóm này bao gồm vải dệt thoi (được định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát cho Phần XI) được làm bằng sợi từ xơ staple tái tạo. Loại vải này rất đa dạng, được dùng trong may mặc quần áo, rèm hoặc vải dệt trang trí và vải trải bàn, chăn, khăn tắm,... v.v.

Băng, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ thì bị loại trừ (**nhóm 30.05**).

Chương 56

Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật mang;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

fibres, mixed mainly or solely with man-made filaments:

5516.21 -- Unbleached or bleached

5516.22 -- Dyed

5516.23 -- Of yarns of different colours

5516.24 -- Printed

- Containing less than 85 % by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair:

5516.31 -- Unbleached or bleached

5516.32 -- Dyed

5516.33 -- Of yarns of different colours

5516.34 -- Printed

- Containing less than 85 % by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with cotton:

5516.41 -- Unbleached or bleached

5516.42 -- Dyed

5516.43 -- Of yarns of different colours

5516.44 -- Printed

- Other:

5516.91 -- Unbleached or bleached

5516.92 -- Dyed

5516.93 -- Of yarns of different colours

5516.94 -- Printed

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of yarns of artificial staple fibres. Such fabrics include a very large variety of dress materials, curtain or other furnishing fabrics, and materials for table cloths, blankets, towels, etc.

Bandages, medicated or put up for retail sale, are excluded (heading **30.05**).

Chapter 56

Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes and cables and articles thereof

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Wadding, felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with substances or preparations (for example, perfumes or cosmetics of Chapter 33, soaps or detergents of heading 34.01, polishes, creams or similar preparations of heading 34.05, fabric softeners of heading 38.09) where the textile material is present merely as a carrying medium;

(b) Textile products of heading 58.11;